

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024

TUẦN TỪ 23/5 ÷ 29/5/2024

Vụ Đông Xuân 2023-2024, toàn vùng Tây Nguyên gieo trồng 188,5 nghìn ha cây hàng năm (gồm 87 nghìn ha lúa, 101,5 nghìn ha cây hàng năm khác) và trên 892 nghìn ha cây lâu năm cần tưới. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho 99,4 nghìn ha cây hàng năm (gồm 83 nghìn ha lúa, 16,4 nghìn ha cây hàng năm khác) và 149,1 nghìn ha cây lâu năm. Hiện tại các địa phương đã thu hoạch gần xong lúa vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích thu hoạch đạt khoảng 97% diện tích gieo trồng.

Hiện tại, tình hình hạn hán, thiếu nước trên địa bàn các tỉnh khu vực Tây Nguyên đã cơ bản được giải quyết do từ đầu tháng 5/2024 đến nay trong vùng đã có mưa đến mưa vừa, cục bộ một số khu vực có mưa to. Tính từ đầu năm 2024, tổng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước toàn vùng Tây Nguyên khoảng 33.197 ha (tỉnh Kon Tum 324 ha, tỉnh Gia Lai 2.872 ha, tỉnh Đắk Lắk 5.100 ha, tỉnh Đắk Nông 12.239 ha và tỉnh Lâm Đồng 12.662 ha), chủ yếu là diện tích ngoài các hệ thống công trình thủy lợi đặc biệt đã có 139 ha bị mất trắng (tỉnh Gia Lai 116 ha, tỉnh Lâm Đồng 23 ha).

Trong tuần từ 16/5÷22/5/2024, các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên có mưa đến mưa vừa, cục bộ một số khu vực mưa to với tổng lượng mưa phổ biến từ 50÷100 mm, riêng tại trạm M'Đrăk (tỉnh Đắk Lắk) có mưa 277 mm, trạm Đắk Nông (tỉnh Đắk Nông) có mưa 150 mm. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 23÷42% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 14%. Dự báo tuần tới, trong vùng tiếp tục có mưa với lượng mưa phổ biến từ 40÷70 mm, khả năng toàn vùng đã bước vào giai đoạn mùa mưa năm 2024, vì vậy tình trạng hạn hán, thiếu nước vụ Đông Xuân 2023-2024 cơ bản đã kết thúc.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Tây Nguyên với nội dung như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 16/5÷22/5/2024 các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên có mưa đến mưa vừa trên diện rộng, cục bộ một số khu vực có mưa to, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn từ 10÷50%, riêng các trạm An Khê (tỉnh Gia Lai), trạm M'Đrăk (tỉnh Đắk Lắk) cao hơn TBNN.

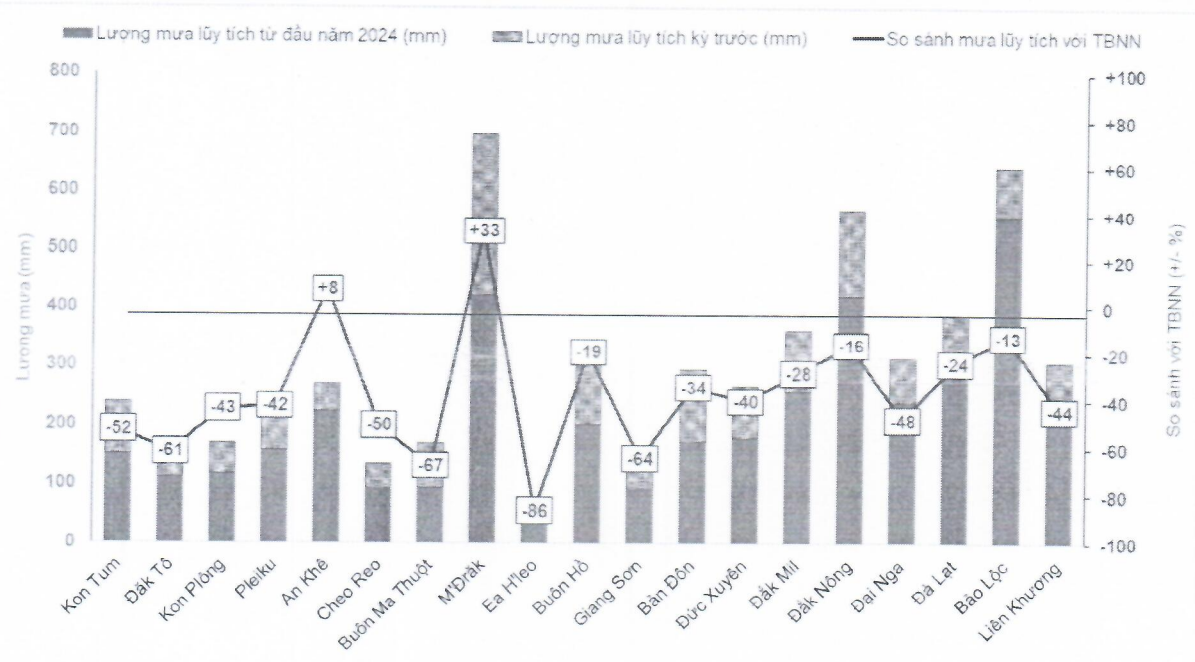
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 23/5÷29/5/2024) trong vùng tiếp tục có mưa phổ biến từ 40÷70 mm, một số trạm có thể trên 70 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	89	150	-52	-32	-74	0	-56	60
2	Đắk Tô		51	112	-61	-67	-77	-15	-31	60
3	Kon Plông		52	118	-43	-41	-72	+178	+115	40
4	Pleiku	Gia Lai	82	157	-42	-1	-71	+7	+11	50
5	An Khê		47	223	+8	+13	+8	-53	-11	30
6	Cheo Reo		44	92	-50	-25	-40	-75	-32	40
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	76	94	-67	-49	-54	-36	-39	50
8	M'Đrăk		277	422	+33	-4	-29	-36	+121	20
9	Ea H'leo		15	35	-86	-78	-89	-88	-88	40
10	Buôn Hồ		106	201	-19	-43	-51	+3	+66	40
11	Giang Sơn		58	92	-64	-9	-72	-42	-40	50
12	Bản Đôn		122	172	-34	-4	-60	+43	+22	50
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	88	178	-40	-43	-40	+14	+59	60
14	Đắk Mil		103	258	-28	-14	-60	+27	-17	70
15	Đắk Nông		150	420	-16	-13	-22	+13	-28	160
16	Đại Nga	Lâm Đồng	76	238	-48	-41	-56	-42	-42	50
17	Đà Lạt		64	323	-24	-32	-57	+9	-23	50
18	Bảo Lộc		84	558	-13	-13	-38	+20	+27	50
19	Liên Khương		104	203	-44	-25	-39	-30	-51	40
Trung bình			15÷277	35÷558	-36	-27	-52	-5	-2	20÷160



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 23%÷42% DTTK, giảm khoảng 1% so với tuần trước, **thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 14%**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 28% (tăng 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 7% so với TBNN, thấp hơn 24% so với năm

2023, thấp hơn 19% so với năm 2022, cao hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 3% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 37% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 8% so với TBNN, thấp hơn 6% so với năm 2023, thấp hơn 24% so với năm 2022, cao hơn 11% so với năm 2016 và cao hơn 8% so với năm 2015.

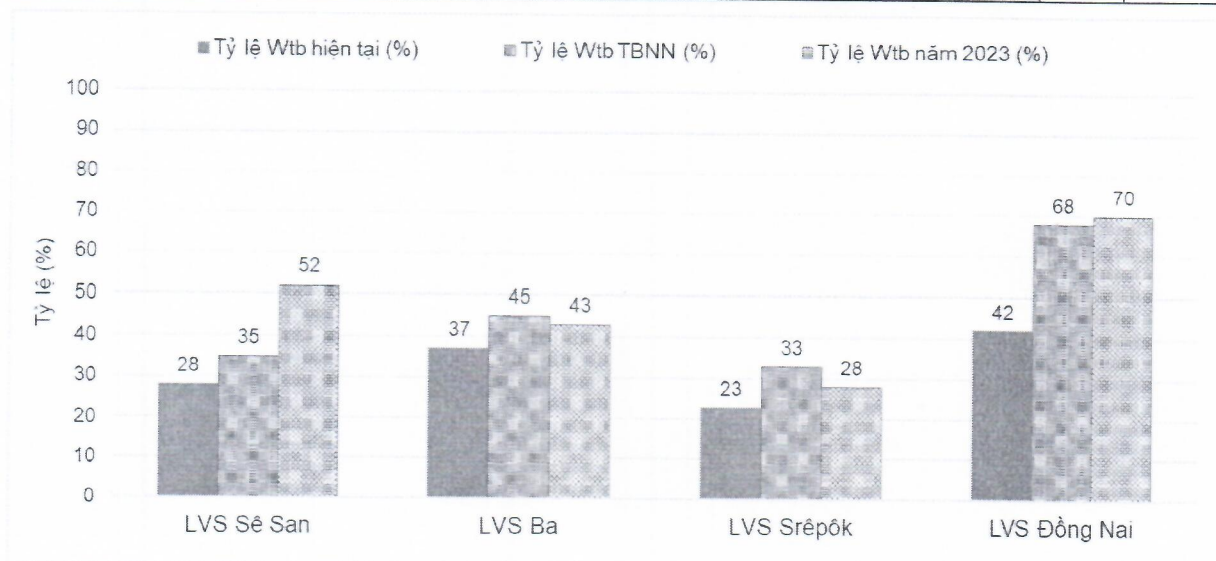
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 23% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 5% so với năm 2023, thấp hơn 25% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 3% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 42% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 26% so với TBNN, thấp hơn 28% so với năm 2023, thấp hơn 29% so với năm 2022, cao hơn 4% so với năm 2016 và thấp hơn 10% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	369	30	19	-14	-14	-27	+2	-3	+1
1	Lưu vực sông Sê San	89	25	28	14	-7	-24	-19	+4	+3	+1
2	Lưu vực sông Ba	351	131	37	24	-8	-6	-24	+11	+8	+1
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	145	23	14	-10	-5	-25	-3	-3	+2
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	68	42	30	-26	-28	-29	+4	-10	0



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng tăng khoảng 30 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình đạt khoảng 39% DTTK, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 12%, cụ thể từng lưu vực như sau:

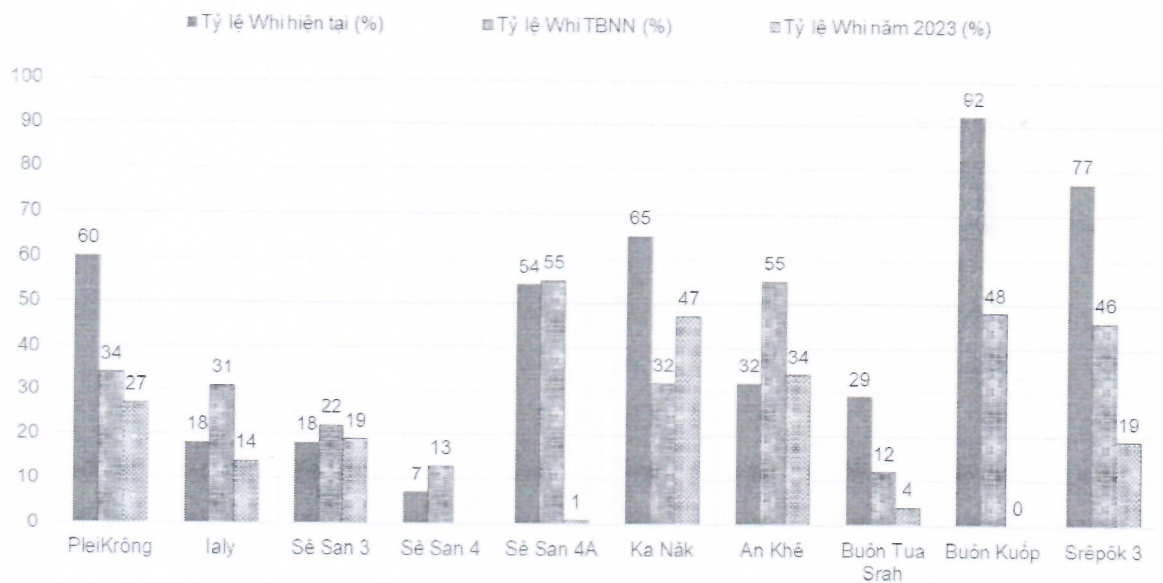
- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 28 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 60% DTTK, hồ Ialy đạt 18% DTTK và Sê San 4 đạt 7% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 26%, hồ Ialy thấp hơn 13%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 6%.

- Lưu vực thượng sông Ba: Tuần qua, tổng dung tích các hồ tăng khoảng 8 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 65% DTTK, hồ An Khê đạt 32% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 33%, hồ An Khê thấp hơn 23%.

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 50 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 29% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 92% DTTK và Srêpôk 3 đạt 77% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 17%, hồ Buôn Kuốp cao hơn 44%, và hồ Srêpôk 3 cao hơn 31%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	2.731	61	39	+12	+21	-5	+19	+24			
1	PleiKrông	1.049	674	64	60	+26	+33	+7	+37	+28	58	96	0
2	Ialy	1.037	402	39	18	-13	+4	-29	-15	-32	110	148	0
3	Sê San 3	92	89	97	18	-4	-1	-9	+6	+9	131	179	0
4	Sê San 4	893	648	73	7	-6	+8	-22	+4	-4	188	197	0
5	Sê San 4A	13	10	73	54	-1	+53	+10	-9	-29	120	195	0
6	Ka Năk	314	213	68	65	+33	+18	+14	+33	+45	27	14	0
7	An Khê	16	12	76	32	-23	-2	-64	-16	-51	10	15	6
8	Buôn Tua Srah	787	418	53	29	+17	+25	+10	+16	+10	93	89	0
9	Buôn Kuốp	63	62	98	92	+44	+92	+38	+9	+7	116	122	0
10	Srêpôk 3	219	204	93	77	+31	+58	-18	+41	-17	137	138	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 248,5 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.034 ha (chiếm khoảng 31%). Hiện tại hầu hết các hệ thống công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng, chỉ còn cấp nước phục vụ cho sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Sê San là 9.145 ha (2.129 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.680 ha cây công nghiệp), hiện tại hầu hết các công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024, chỉ còn hồ Đắc Uy cấp nước phục vụ sinh hoạt.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.519 ha (9.615 ha lúa, 2.560 ha màu và cây hàng năm khác, 3.344 ha cây công nghiệp), hiện tại hầu hết các công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.679 ha (22.664 ha lúa, 1.373 ha màu và cây hàng năm khác, 14.642 ha cây công nghiệp), hiện tại hầu hết các công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024, một số công trình cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp với tổng nhu cầu nước là 3,5 triệu m³. Tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), hiện tại hầu hết các công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình vừa và lớn

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	369,0	198,6	78.034	3,5	3,5	97,0	75.707	23	
1	Lưu vực sông Sê San	24,7	10,3	9.145	0,0	0,0	94,7	8.659	13	Đủ nước
2	Lưu vực sông Ba	131,1	68,0	15.519	0,0	0,0	99,9	15.505	23	Đủ nước
3	Lưu vực sông Srêpôk	144,9	80,8	38.679	3,5	3,5	95,5	36.939	26	Đủ nước
4	Lưu vực sông Đồng Nai	68,3	39,6	14.691	0,0	0,0	99,4	14.604	32	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu năm 2024 tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN từ 20÷50%, tuy nhiên từ đầu tháng 5/2024 đến nay trong vùng đã có mưa, cục bộ một số khu vực có mưa vừa đến mưa to vì vậy tình trạng hạn hán, thiếu nước đã hết và có thể toàn vùng đã bước vào giai đoạn mùa mưa năm 2024.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	210	+39	-47	-70	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	172	+27	-52	-72	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	158	-41	-42	-80	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	207	+87	-41	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	253	+173	-1	-57	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Pa, Krông Năng	132	+42	-44	-70	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	144	+25	-60	-76	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Đrăk		Mdrak	442	+236	+16	-54	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	75	-40	-77	-86	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ	Đăk Nông	Buôn Hồ	241	+89	-24	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	142	-8	-60	-80	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	222	+34	-34	-68	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô	238	+107	-36	-72	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Đak Mil	328	+172	-24	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	580	+249	0	-57	Không hạn
16	Đại Nga	Lâm Đồng	Đà Lạt	288	+30	-43	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đà Lạt		Đà Lạt	373	+87	-23	-52	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	608	+105	-15	-54	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	243	+28	-41	-69	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ ĐX 2023-2024 (ha)				DT bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước (ha)		
		Tổng	Lúa	CHN khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	CHN khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.080.532	87.031	101.473	892.028	248.555	83.010	16.440	149.105	33.197	0	0
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	324	0	0
2	Gia Lai	195.787	26.000	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440	2.872	0	0
3	Đăk Lăk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	5.100	0	0
4	Đăk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	12.239	0	0
5	Lâm Đồng	325.840	8.605	38.355	278.880	44.349	8.605	5.135	30.609	12.662	0	0

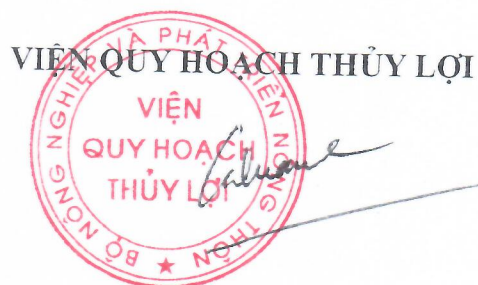
III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, tình hình hạn hán, thiếu nước trên địa bàn các tỉnh khu vực Tây Nguyên cơ bản đã hết do từ đầu tháng 5/2024 đến nay trong vùng đã bắt đầu có mưa với lượng mưa phổ biến từ 100÷150 mm, cục bộ một số khu vực có mưa từ 200÷300mm. Tính từ đầu năm 2024 đến nay, tổng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước toàn vùng Tây Nguyên khoảng 33.197 ha (tỉnh Kon Tum 324 ha, tỉnh Gia Lai 2.872 ha, tỉnh Đăk Lăk 5.100 ha, tỉnh Đăk Nông 12.239 ha và tỉnh Lâm Đồng 12.662 ha), chủ yếu là diện tích ngoài các hệ thống công trình thủy lợi đặc biệt đã có 139 ha bị mất trắng (tỉnh Gia Lai 116 ha, tỉnh Lâm Đồng 23 ha). Dự báo trong tuần tới, khu vực các tỉnh vùng Tây Nguyên sẽ tiếp tục có mưa với lượng mưa phổ biến từ 40÷70 mm, một số khu vực trên 70 mm. Dự báo bắt đầu từ tuần tới toàn vùng bước vào giai đoạn mùa mưa năm 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần sau, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Chài Gia Khánh

Hà Nội, ngày 23/05/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tuần từ 23/5 đến 29/5/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
I	LVS Sê San	88,6	73,9	28	14	-7	-24	-19	+4	+3	Tăng
1	Cà Sầm	1,3	1,2	27	23	-6	+4	-33	+9	+19	Tăng
2	Đắk Trit	1,5	1,1	54	40	-25	-46	-46	-12	-12	Tăng
3	Đắk Loh	4,2	2,7	39	6	-1	-12	-18	+11	+4	Tăng
4	Ya Bang Thượng	1,9	1,9	4	3	-13	-7	-42	-10	-7	Tăng
5	Đắk Yên	6,5	6,0	14	7	-14	-13	-39	-3	-7	Tăng
6	Đắk Kan	3,2	1,6	71	41	0	-29	-29	+24	+37	Tăng
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	54	16	-16	-13	-11	-11	+7	Tăng
8	Đắk Uy	29,7	25,8	19	7	-1	-2	-12	+4	+6	Tăng
9	Đắk Rơn Ga	6,6	4,1	70	51	+7	0	0	+15	+18	Tăng
10	Đắk Chà Mòn	1,6	1,4	40	31	-6	-9	-30	-3	-3	Tăng
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	34	19	+2	-15	-32	+9	+13	Tăng
12	Đắk Prông	2,2	2,0	24	17	-35	-25	-68	-11	-18	Tăng
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	29	16	-11	-17	-52	+6	+1	Tăng
14	C19	0,4	0,4	5	0	-10	-15	-15	-9	-9	Tăng
15	Đắk Prông	1,2	1,1	35	24	-15	-7	-26	+19	+5	Tăng
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	42	16	-11	-45	-59	+7	+16	Tăng
17	Tân Điền	0,9	0,8	23	14	-18	-38	-72	-7	+4	Tăng
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	55	53	+7	-7	+7	+16	+34	Tăng
19	Hồ Chè	0,6	0,6	25	20	+11	+13	-19	+9	+21	Tăng
20	Đắk Hơ Nia	1,1	1,0	68	61	+20	-7	+20	+42	-1	Tăng
21	Đắk Trang	1,1	1,0	76	75	+25	-17	+36	+46	-4	Tăng
22	Biển Hồ B	12,4	10,9	11	0	-17	-111	-4	-4	-3	Tăng
23	Ia Hrug	2,1	1,6	20	0	-30	-37	-69	-9	-5	Tăng
24	Ia Năng	0,5	0,5	15	13	-43	-38	-44	-32	-37	Tăng
25	Tân Sơn	4,4	4,1	13	6	-20	-13	-32	-6	-26	Tăng
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,1	37	24	-8	-6	-24	+11	+8	Tăng
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	33	15	-5	-4	-21	+10	+11	Tăng
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	10	5	-21	-4	-55	-6	-30	Tăng
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	12	3	-49	-24	-70	-64	-40	Tăng
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	62	48	+18	-12	-23	+53	+50	Tăng
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	48	28	+1	-29	-28	+23	+20	Tăng
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	52	47	-21	-7	-27	+3	-11	Tăng
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	38	32	-11	-18	-20	+25	+19	Tăng
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	84	80	0	+10	-16	+12	+29	Tăng
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	69	54	+1	-4	-22	+32	+7	Tăng
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	37	34	-5	+17	-46	+17	+17	Tăng
11	Ea Koa	0,5	0,5	10	2	-36	-27	-79	-7	-12	Tăng
12	Hồ Ea Bir	0,9	0,9	50	50	-15	-22	-39	+33	+27	Tăng
13	Đồng Hồ	0,7	0,6	34	28	-28	-24	-66	+19	+14	Tăng
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	76	68	+18	-5	-19	+65	+59	Tăng
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	50	47	-16	-11	-40	+27	+18	Tăng
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	64	63	+4	-24	-43	+55	+50	Tăng
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	50	40	-18	-54	-49	+23	+16	Tăng
18	Ea Knop	8,3	7,2	64	59	-10	-14	-35	+51	+43	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
19	Hồ C 19	0,8	0,7	98	97	+18	-3	-2	+65	+43	Tăng
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	98	98	+28	-3	-2	+59	+59	Tăng
21	Thủy Điện	3,7	3,2	70	65	+2	-79	-27	+64	+47	Tăng
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	56	42	-6	-42	-44	+31	+30	Tăng
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	100	100	+15	+2	0	+62	+52	Tăng
III	LVS Srêpôk	629,8	563,3	23	14	-10	-5	-25	-3	-3	Tăng
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	21	0	-13	-8	-11	+4	-4	Giảm
2	Hồ TT ChưPrông	4,1	3,8	19	12	-25	-20	-50	-6	-14	Tăng
3	Hồ Plepai-Jalóp	20,9	17,2	13	0	-13	-2	-37	-6	-8	Tăng
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	22	0	-14	-9	-29	-4	-9	Tăng
5	Hồ Ia Mơr	177,8	162,5	17	9	-3	+3	-11	-2	-1	Tăng
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	39	36	-11	-17	-27	+16	+13	Tăng
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	52	45	-1	-6	-26	+32	+26	Tăng
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	30	10	-6	-14	-44	+19	+15	Tăng
9	Hồ Ea Chư Kấp hạ	6,2	5,0	64	55	+1	+2	-11	-1	-4	Tăng
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	36	28	+2	-9	-2	+23	+18	Tăng
11	Hồ Ea Kuảng	5,5	4,6	59	52	-9	-26	-30	-	+17	Tăng
12	Hồ Vụ Bón	5,0	3,6	11	0	-22	-29	-40	-7	-3	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	35	26	-16	-10	-28	-14	-4	Tăng
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	29	13	-9	+3	-14	+8	+2	Tăng
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	11	4	-12	+1	-37	-7	-10	Tăng
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	89	85	+1	-9	-6	+9	+11	Tăng
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	10	0	-25	-12	-24	-29	-23	Tăng
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	43	37	-32	-33	-36	-30	-50	Tăng
19	Hồ Ea Rót	18,5	17,6	26	22	-19	-30	-40	+9	-	Tăng
20	Hồ Đăk Đ'róng	2,5	2,3	1	0	-12	-	-21	-6	-7	Tăng
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	10	10	-3	-6	-23	-	+7	Tăng
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	7	0	-23	-11	-43	-12	-23	Tăng
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	6	4	-18	-5	-15	-5	-8	Tăng
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	43	33	-23	-33	-41	+1	-1	Tăng
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	84	83	-2	-8	-4	+1	+11	Tăng
26	Hồ Tây	3,3	2,8	36	25	-11	-2	-20	+11	-11	Tăng
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	8	0	-39	-30	-55	-1	-30	Tăng
28	Hồ Đăk N'đer 2	0,5	0,5	43	39	-29	-33	-57	-5	-33	Tăng
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	12	11	-31	-35	-44	-14	-7	Tăng
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,8	12	7	-27	-29	-52	-17	-18	Tăng
IV	LV thượng sông Đông Nai	161,9	132,8	42	30	-26	-28	-29	+4	-10	Tăng
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	82	82	+7	+6	-18	+61	+34	Tăng
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	1,8	23	6	-55	-40	-47	-19	-40	Tăng
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	72	68	-	+8	-27	+60	+11	Tăng
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	17	1	-70	-48	-82	-48	-81	Tăng
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,7	36	25	-43	-41	-41	-25	-40	Tăng
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	82	80	-10	-17	-17	-14	+3	Tăng
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,1	39	30	-49	-41	-49	-33	-35	Tăng
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	52	51	-16	-15	-28	+12	-18	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,3	22	12	-61	-57	-78	-44	-49	Tăng
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	87	84	-9	-8	-4	-5	+6	Tăng
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	1,2	1,1	26	21	-42	-30	-41	-15	-24	Tăng
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	53	25	-32	-23	-47	-12	-22	Tăng
13	Hồ Đăk Lô	13,6	12,4	24	17	-24	-35	-35	-	-2	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	27	25	-21	-28	-28	+19	+8	Giảm
15	Hồ Tuyền Lâm	27,9	15,2	63	33	-11	-11	-10	+14	+6	Tăng
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	5,0	42	36	-19	+6	+6	-7	-10	Giảm
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,7	10,7	54	50	-28	-46	-46	+33	-21	Tăng
18	Hồ Đạ Rôn	5,8	3,9	51	27	-4	-16	-14	+21	+19	Giảm
19	Hồ Proh	3,2	3,0	20	14	-53	-65	-64	-10	-30	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,4	12	6	-32	-88	-88	+10	+10	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	61	58	-34	-39	-38	-36	-38	Tăng
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	51	46	-27	-5	-5	-40	-43	Tăng
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,3	37	26	-21	-16	-15	+22	+21	Tăng
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	27	13	-35	-32	-31	-6	-14	Tăng
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	67	67	-8	-18	-17	+2	-3	Tăng
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,1	13	0	-30	-43	-44	-13	-2	Tăng
27	Hồ Đa Têh	29,4	25,6	43	35	-37	-37	-36	+5	-24	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,2	31	28	-22	-23	-23	+9	+8	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	18	7	-26	0	-	-15	-9	Giảm
Tổng cộng theo các tỉnh		1.231,5	1.058,0	30	18	-14	-14	-27	+2	-3	Tăng
1	Kon Tum	69,3	56,9	32	17	-3	-8	-19	+6	+6	Tăng
2	Gia Lai	564,2	479,7	28	15	-7	-5	-20	+4	+3	Tăng
3	Đắk Lắk	397,6	352,7	29	20	-11	-8	-30	-	+	Tăng
4	Đắk Nông	60,6	55,8	28	22	-24	-20	-37	-6	-16	Tăng
5	Lâm Đồng	139,8	112,9	41	27	-26	-28	-28	+5	-8	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	24,7	10,3	9.145	0,03	0,03	100	9.145	15	
1	Cà Sấm	0,34	0,28	174	0,00	0,00	100	174	23	Ngừng cấp nước
2	Đắk Trít	0,81	0,45	127	0,00	0,00	100	127	41	Ngừng cấp nước
3	Đắk Loh	1,66	0,16	88	0,00	0,00	100	88	7	Ngừng cấp nước
4	Ya Bang Thượng	0,08	0,05	207	0,00	0,00	100	207	4	Ngừng cấp nước
5	Đắk Yên	0,92	0,42	255	0,00	0,00	100	255	8	Ngừng cấp nước
6	Đắk Kan	2,28	0,64	341	0,00	0,00	100	341	45	Ngừng cấp nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,43	0,07	306	0,00	0,00	100	306	35	Ngừng cấp nước
8	Đắk Uy	5,64	1,82	3.769	0,03	0,03	100	3.769	8	Đủ nước
9	Đắk Rơn Ga	4,56	2,08	226	0,00	0,00	100	226	54	Ngừng cấp nước
10	Đắk Chà Mòn	0,62	0,42	25	0,00	0,00	100	25	31	Ngừng cấp nước
11	Đắk Sa Men	0,46	0,21	131	0,00	0,00	100	131	20	Ngừng cấp nước
12	Đắk Prông	0,54	0,36	65	0,00	0,00	100	65	18	Ngừng cấp nước
13	Đắk Rơ Wa	0,22	0,10	15	0,00	0,00	100	15	16	Ngừng cấp nước
14	C19	0,02	0,00	328	0,00	0,00	100	328	0	Ngừng cấp nước
15	Đắk Prông	0,44	0,25	80	0,00	0,00	100	80	24	Ngừng cấp nước
16	Kon Tu Zốp	0,21	0,06	49	0,00	0,00	100	49	16	Ngừng cấp nước
17	Tân Điền	0,20	0,11	133	0,00	0,00	100	133	16	Ngừng cấp nước
18	Đắk Hơ Na	1,14	1,03	43	0,00	0,00	100	43	53	Ngừng cấp nước
19	Hồ Chè	0,15	0,11	108	0,00	0,00	100	108	20	Ngừng cấp nước
20	Đắk Hơ Nia	0,77	0,58	76	0,00	0,00	100	76	62	Ngừng cấp nước
21	Đắk Trang	0,79	0,76	28	0,00	0,00	100	28	75	Ngừng cấp nước
22	Biển Hồ B	1,42	0,00	1.851	0,00	0,00	100	1.851	1	Ngừng cấp nước
23	Ấa Hrun	0,41	0,00	272	0,00	0,00	100	272	0	Ngừng cấp nước
24	Ấa Năng	0,07	0,06	108	0,00	0,00	100	108	19	Ngừng cấp nước
25	Tân Sơn	0,56	0,25	340	0,00	0,00	100	340	6	Ngừng cấp nước
II	LV thượng sông Ba	131,1	68,0	15.519	0,00	0,00	100	15.519	24	
1	Hồ Ayun Hạ	82,52	30,52	8.111	0,00	0,00	100	8.111	16	Đủ nước
2	Hồ Ấa Rìng	1,12	0,54	1.351	0,00	0,00	100	1.351	6	Ngừng cấp nước
3	Hồ Ấa Pát+TB	0,16	0,04	406	0,00	0,00	100	406	4	Ngừng cấp nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,08	0,63	171	0,00	0,00	100	171	49	Ngừng cấp nước
5	Hồ Buôn Lười	0,60	0,25	68	0,00	0,00	100	68	28	Ngừng cấp nước
6	Hồ Ấa Mlá	28,32	22,81	2.974	0,00	0,00	100	2.974	47	Ngừng cấp nước
7	Hồ Ea Dreh	2,04	1,57	205	0,00	0,00	100	205	33	Ngừng cấp nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,63	0,48	84	0,00	0,00	100	84	81	Ngừng cấp nước
9	Hồ Hà Ra Nam	1,66	0,87	104	0,00	0,00	100	104	55	Ngừng cấp nước
10	Hồ Phú Cán	0,35	0,31	50	0,00	0,00	100	50	34	Ngừng cấp nước
11	Ea Koa	0,05	0,01	250	0,00	0,00	100	250	3	Ngừng cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
12	Hồ Ea Bìr	0,45	0,45	238	0,00	0,00	100	238	42	Ngừng cấp nước
13	Đông Hồ	0,22	0,17	150	0,00	0,00	100	150	30	Ngừng cấp nước
14	Ea Drông 1	0,91	0,61	135	0,00	0,00	100	135	69	Ngừng cấp nước
15	Ea Drông 2	0,16	0,14	123	0,00	0,00	100	123	52	Ngừng cấp nước
16	Ea Juk 1	0,54	0,50	134	0,00	0,00	100	134	63	Ngừng cấp nước
17	Lộc Xuân	0,17	0,12	130	0,00	0,00	100	130	45	Ngừng cấp nước
18	Ea Knop	5,31	4,19	400	0,00	0,00	100	400	60	Ngừng cấp nước
19	Hồ C 19	0,76	0,68	210	0,00	0,00	100	210	100	Ngừng cấp nước
20	Ea Mdoan	0,66	0,56	14	0,00	0,00	100	14	98	Ngừng cấp nước
21	Thủy Điện	2,59	2,04	56	0,00	0,00	100	56	66	Ngừng cấp nước
22	Hồ Krông Jing	0,68	0,38	120	0,00	0,00	100	120	44	Ngừng cấp nước
23	Hồ Ea Kpan	0,11	0,10	35	0,00	0,00	100	35	100	Ngừng cấp nước
III	LVS Srêpôk	144,9	80,8	38.679	3,50	3,50	100	38.679	25	
1	Hồ Hoàng Ân	1,41	0,00	762	0,00	0,00	100	762	0	Ngừng cấp nước
2	Hồ TT ChưPrông	0,79	0,47	340	0,00	0,00	100	340	14	Ngừng cấp nước
3	Hồ Plepai-Jalóp	2,67	0,00	562	0,00	0,00	100	562	0	Ngừng cấp nước
4	Hồ Ia Glai	0,81	0,01	227	0,00	0,00	100	227	2	Ngừng cấp nước
5	Hồ Ia Mor	30,06	14,76	5.000	0,00	0,00	100	5.000	10	Ngừng cấp nước
6	Hồ Đrao I	0,86	0,75	125	0,00	0,00	100	125	37	Ngừng cấp nước
7	Hồ Buôn Jong	8,99	6,89	2.234	0,00	0,00	100	2.234	48	Ngừng cấp nước
8	Hồ Ea Kao	5,38	1,38	784	0,00	0,00	100	784	14	Ngừng cấp nước
9	Hồ Ea Chư Káp hạ	3,95	2,75	1.500	0,04	0,04	100	1.500	58	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	9,10	6,10	1.348	0,00	0,00	100	1.348	29	Ngừng cấp nước
11	Hồ Ea Kuăng	3,27	2,37	643	0,00	0,00	100	643	56	Ngừng cấp nước
12	Hồ Vụ Bôn	0,54	0,00	200	0,00	0,00	100	200	0	Ngừng cấp nước
13	Hồ Krông Buk hạ	38,30	24,70	7.575	3,11	3,11	100	7.575	27	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	1,56	0,60	270	0,00	0,00	100	270	14	Ngừng cấp nước
15	Hồ Ea Súp thượng	16,39	5,74	8.013	0,35	0,35	100	8.013	7	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	8,20	5,95						88	
17	Hồ Ea Kar	0,79	0,00	515	0,00	0,00	100	515	2	Ngừng cấp nước
18	Hồ Trung Tâm	0,52	0,41	708	0,00	0,00	100	708	39	Ngừng cấp nước
19	Hồ Ea Rớt	4,74	3,81	1.795	0,00	0,00	100	1.795	26	Ngừng cấp nước
20	Hồ Đăk Đ'rông	0,02	0,00	497	0,00	0,00	100	497	0	Ngừng cấp nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,10	0,09	316	0,00	0,00	100	316	11	Ngừng cấp nước
22	Hồ Đăk Diêr	0,43	0,01	1.341	0,00	0,00	100	1.341	5	Ngừng cấp nước
23	Hồ Đăk Săk	0,40	0,25	1.007	0,00	0,00	100	1.007	6	Ngừng cấp nước
24	Hồ Đăk Nang	1,55	1,01	354	0,00	0,00	100	354	39	Ngừng cấp nước
25	Hồ công ty 847	0,92	0,91	243	0,00	0,00	100	243	84	Ngừng cấp nước
26	Hồ Tây	1,21	0,71	474	0,00	0,00	100	474	25	Ngừng cấp nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,08	0,00	167	0,00	0,00	100	167	5	Ngừng cấp nước
28	Hồ Đăk N'der 2	0,21	0,18	109	0,00	0,00	100	109	39	Ngừng cấp nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,09	0,08	288	0,00	0,00	100	288	12	Ngừng cấp nước
30	Hồ Đăk Rô	1,53	0,84	559	0,00	0,00	100	559	14	Ngừng cấp nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			723	0,00	0,00	100	723		Ngừng cấp nước
IV	LV thượng sông Đồng Nai	68,3	39,6	14.691	0,00	0,00	100	14.622	32	
1	Hồ Thuận Thành	0,61	0,59	298,0	0,00	0,00	100	298	82	Ngừng cấp nước
2	Hồ Đăk R'Tih	0,51	0,10	328,0	0,00	0,00	100	328	11	Ngừng cấp nước
3	Hồ Sinh Muông	1,04	0,84	873,0	0,00	0,00	100	873	68	Ngừng cấp nước
4	Hồ Đăk Cút	0,13	0,01	198,0	0,00	0,00	100	198	9	Ngừng cấp nước
5	Hồ Đăk Toa	0,73	0,43	240,0	0,00	0,00	100	240	31	Ngừng cấp nước
6	Hồ Đăk Nút	0,50	0,45	146,0	0,00	0,00	100	146	69	Ngừng cấp nước
7	Hồ Nam Đa	0,48	0,32	98,0	0,00	0,00	100	98	49	Ngừng cấp nước
8	Hồ Cầu Tư	4,22	4,09	411,0	0,00	0,00	100	411	55	Ngừng cấp nước
9	Hồ Đăk RTang	0,34	0,16	307,0	0,00	0,00	100	307	13	Ngừng cấp nước
10	Hồ Nhân Cơ	0,96	0,81	299,0	0,00	0,00	100	299	83	Ngừng cấp nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	0,32	0,23	269	0,00	0,00	100	269	30	Ngừng cấp nước
12	Hồ Đăk Buk So	0,58	0,17	178	0,00	0,00	100	178	36	Ngừng cấp nước
13	Hồ Đăk Lô	3,32	2,04	622	0,00	0,00	100	622	26	Ngừng cấp nước
14	Hồ Phước Trung	0,85	0,79	231	0,00	0,00	100	231	27	Ngừng cấp nước
15	Hồ Tuyên Lâm	17,67	5,02	1.087	0,00	0,00	100	1.087	33	Ngừng cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đền cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
16	Hồ Lộc Thắng	2,31	1,82	359	0,00	0,00	100	359	31	Ngừng cấp nước
17	Hồ Đắc Long Thượng	6,27	5,33	2.831	0,00	0,00	100	2.831	49	Ngừng cấp nước
18	Hồ Đa Ròn	2,98	1,08	268	0,00	0,00	100	268	27	Ngừng cấp nước
19	Hồ Prôh	0,63	0,42	363	0,00	0,00	100	363	22	Ngừng cấp nước
20	Hồ Liên Hà	0,17	0,09	442	0,00	0,00	96	424	3	Ngừng cấp nước
21	Hồ Phúc Thọ	1,78	1,62	405	0,00	0,00	100	405	48	Ngừng cấp nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,44	0,37	290	0,00	0,00	92	267	45	Ngừng cấp nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	0,57	0,35	465	0,00	0,00	96	446	25	Ngừng cấp nước
24	Hồ Ka La	5,14	1,99	1.543	0,00	0,00	100	1.543	23	Ngừng cấp nước
25	Hồ Đa Li Ông	0,79	0,78	72	0,00	0,00	100	72	69	Ngừng cấp nước
26	Hồ Đa Hàm	0,85	0,00	313	0,00	0,00	97	304	-9	Ngừng cấp nước
27	Hồ Đa Têh	12,64	8,87	1.398	0,00	0,00	100	1.398	35	Ngừng cấp nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	0,73	0,62	135	0,00	0,00	100	135	33	Ngừng cấp nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	0,72	0,23	222	0,00	0,00	100	222	13	Ngừng cấp nước
Tổng cộng 4 lưu vực		369,0	198,6	78.034	3,53	3,53	100	77.965		
1	Kon Tum	22,3	10,0	6.574	0,03	0,03	100	6.574	19	
2	Gia Lai	156,7	73,6	22.986	0,00	0,00	100	22.986	16	
3	Đắk Lắk	115,2	71,4	27.705	3,50	3,50	100	27.705	18	
4	Đắk Nông	17,0	12,3	9.723	0,00	0,00	100	9.723	26	
5	Lâm Đồng	57,9	31,4	11.046	0,00	0,00	99	10.977	-	